

Chương 2: TABLES

Microsoft Access

Nội dung

- **Khái niệm tables.**
- **Mở và xem thông tin trong các tables.**
- **Tạo mới table.**
- **Tạo relationship giữa các table.**

Khái niệm về tables

- Là nơi lưu trữ những dữ liệu
- Thiết kế sao cho có thể lưu được đầy đủ dữ liệu cần thiết tránh việc dư thừa dữ liệu

Field

Record

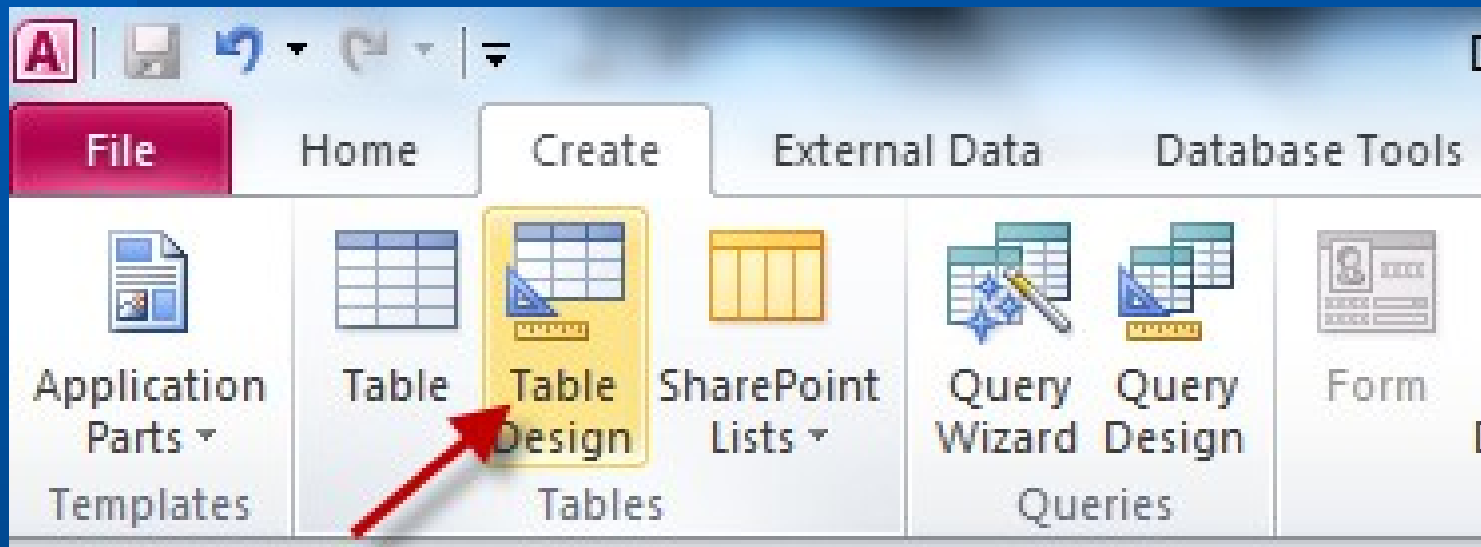
EOF

	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá
+	B01	Bia 33	Lon	4000
+	B02	Bia Tiger	Lon	5000
+	B03	Bia Heneken	Lon	6000
▶ +	N01	Pepsi	Chai	2000
+	N02	Coca Cola	Chai	2000
*				0

Record: 4 of 5

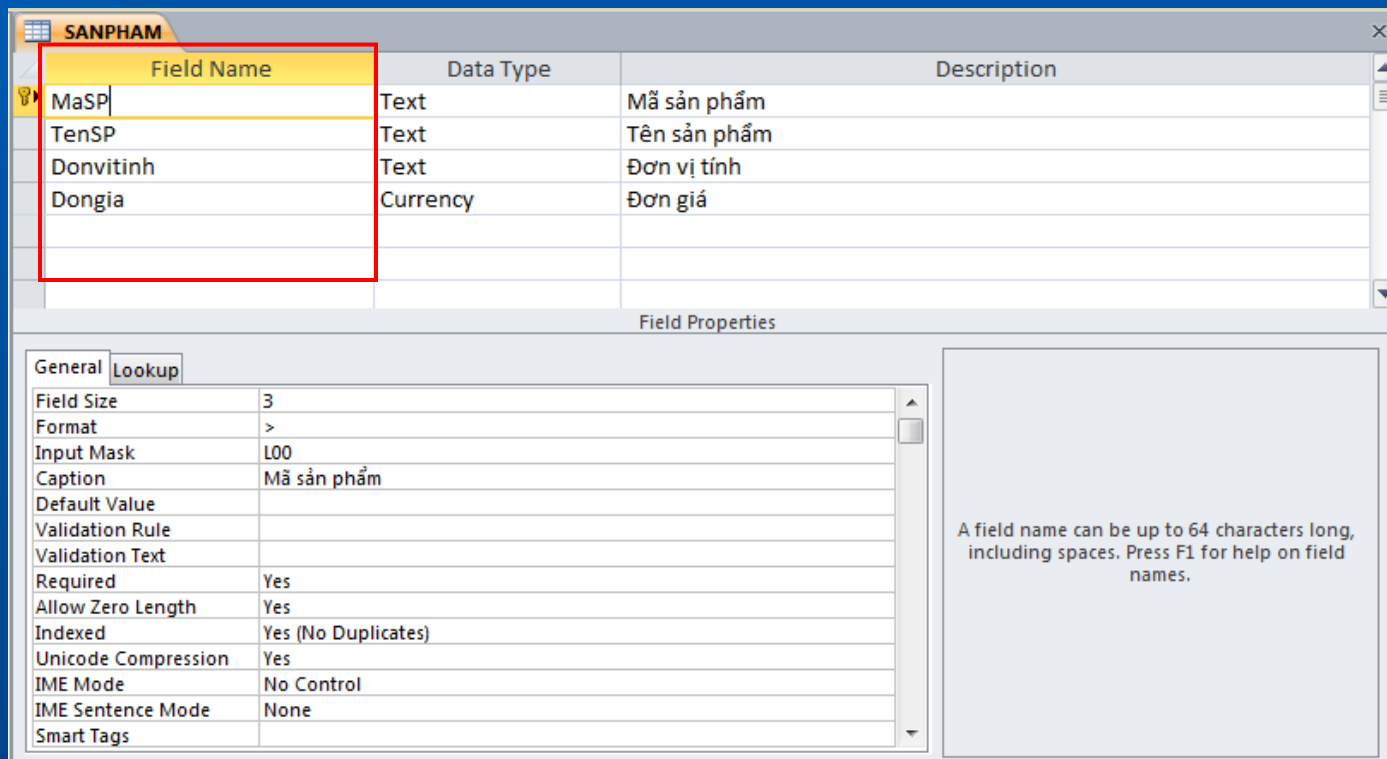
Thiết kế table ở chế độ Design View

Bước 1 :



Thiết kế table ở chế độ Design View

Bước 2 : Khai báo danh sách tên các trường field



Field Name	Data Type	Description
MaSP	Text	Mã sản phẩm
TenSP	Text	Tên sản phẩm
Donvitinh	Text	Đơn vị tính
Dongia	Currency	Đơn giá

Field Properties

General Lookup

Field Size	3
Format	>
Input Mask	L00
Caption	Mã sản phẩm
Default Value	
Validation Rule	
Validation Text	
Required	Yes
Allow Zero Length	Yes
Indexed	Yes (No Duplicates)
Unicode Compression	Yes
IME Mode	No Control
IME Sentence Mode	None
Smart Tags	

A field name can be up to 64 characters long, including spaces. Press F1 for help on field names.

Thiết kế table ở chế độ Design View

Bước 3 : Khai báo kiểu dữ liệu

Field Name	Data Type	Description
MaSP	Text	Mã sản phẩm
TenSP	Text	Tên sản phẩm
Donvitinh	Text	Đơn vị tính
Dongia	Currency	Đơn giá

Field Properties

General Lookup

Field Size	3
Format	>
Input Mask	L00
Caption	Mã sản phẩm
Default Value	
Validation Rule	
Validation Text	
Required	Yes
Allow Zero Length	Yes
Indexed	Yes (No Duplicates)
Unicode Compression	Yes
IME Mode	No Control
IME Sentence Mode	None
Smart Tags	

A field name can be up to 64 characters long, including spaces. Press F1 for help on field names.

Kiểu dữ liệu của field

- **Text**
 - 255 ký tự.
- **Memo**
 - Dùng cho các chuỗi dài như ghi chú, mô tả.
 - 65,536 ký tự.
- **Number**
 - Dùng cho dữ liệu có tính toán.

Kiểu dữ liệu của field (tt)

- **Date/Time**

- Dùng cho ngày giờ.
- 8 bytes.

- **Currency**

- Dùng cho các giá trị tiền tệ.

- **AutoNumber**

Kiểu dữ liệu của field (tt)

- **Yes/No**

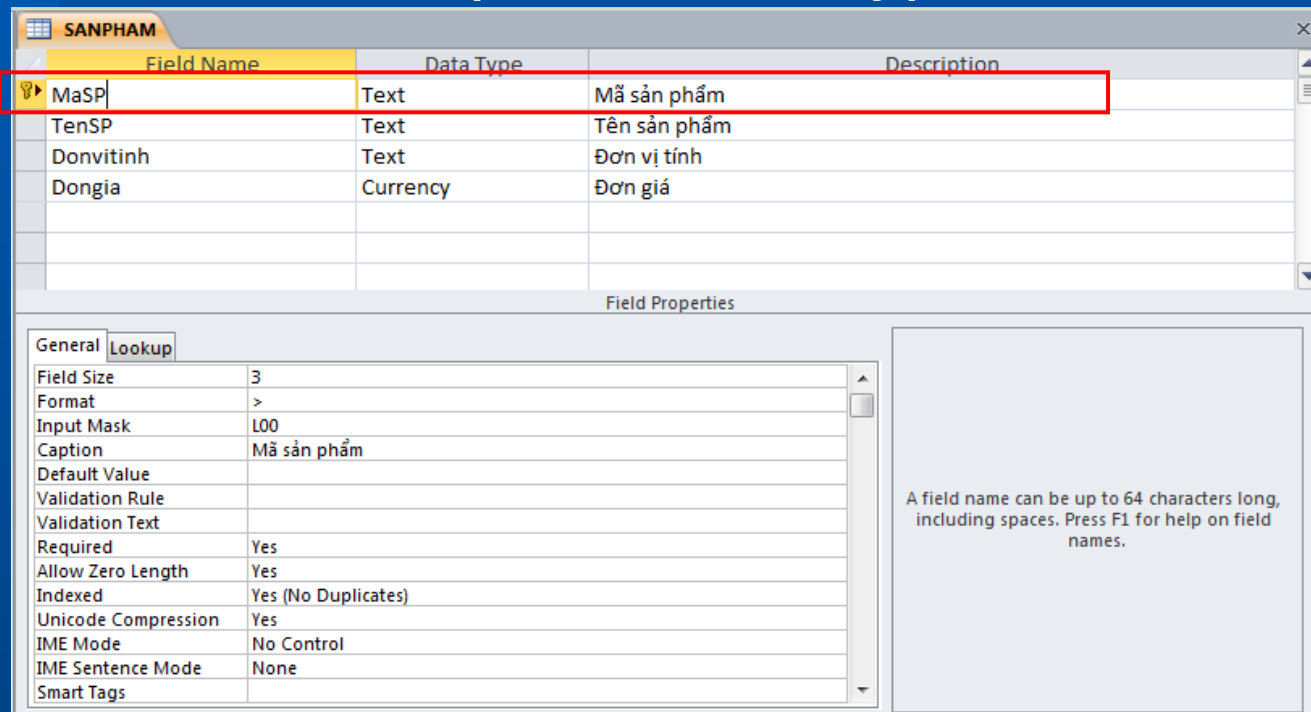
- Dùng cho dữ liệu có một trong hai giá trị như Yes/No, True/False, On/Off.

- **OLE Object**

- Dùng cho các đối tượng OLE (tài liệu Microsoft Word, bảng tính Microsoft Excel, hình ảnh, âm thanh.

Thiết kế table ở chế độ Design View

Bước 4 : Thiết lập khóa chính (bảng nào không có khóa có thể bỏ qua bước này)



Field Name	Data Type	Description
MaSP	Text	Mã sản phẩm
TenSP	Text	Tên sản phẩm
Donvitinh	Text	Đơn vị tính
Dongia	Currency	Đơn giá

Field Properties

General | Lookup

Field Size	3
Format	>
Input Mask	L00
Caption	Mã sản phẩm
Default Value	
Validation Rule	
Validation Text	
Required	Yes
Allow Zero Length	Yes
Indexed	Yes (No Duplicates)
Unicode Compression	Yes
IME Mode	No Control
IME Sentence Mode	None
Smart Tags	

A field name can be up to 64 characters long, including spaces. Press F1 for help on field names.

